CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư Sao Thăng Long

Ngày 30/06/2025	8,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	5.1%	**49.1%**	**57.7%**

DT thuần
Q2/25
0
tỷ VNĐ
YoY: ▼12.6| -100%

LN thuần
Q2/25
1.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.32|
YoY: ▲ 1.40| 1749%

LN sau thuế
Q2/25
1.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.32|
YoY: ▼0.37| -21.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25

ROE (TTM)
Q2/25
0.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

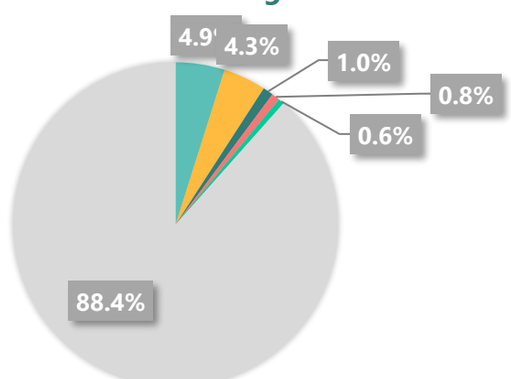
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 8,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	264
Số lượng CPLH (CP)	32,219,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	257,070
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.16
EPS	46
P/E	178.7

DT thuần
6T 2025
0
tỷ VNĐ
YoY: ▼13.1| -100%

LN thuần
6T 2025
1.32
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.34| 6555%

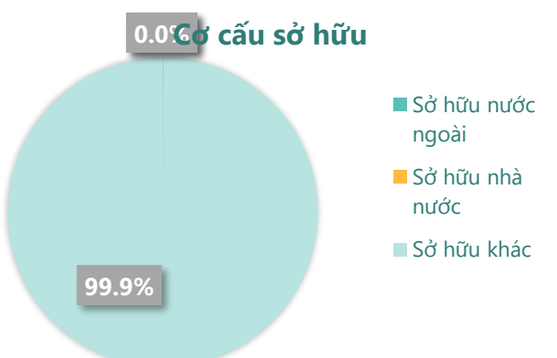
LN sau thuế
6T 2025
1.32
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.40| -23.4%

Cơ cấu cổ đông



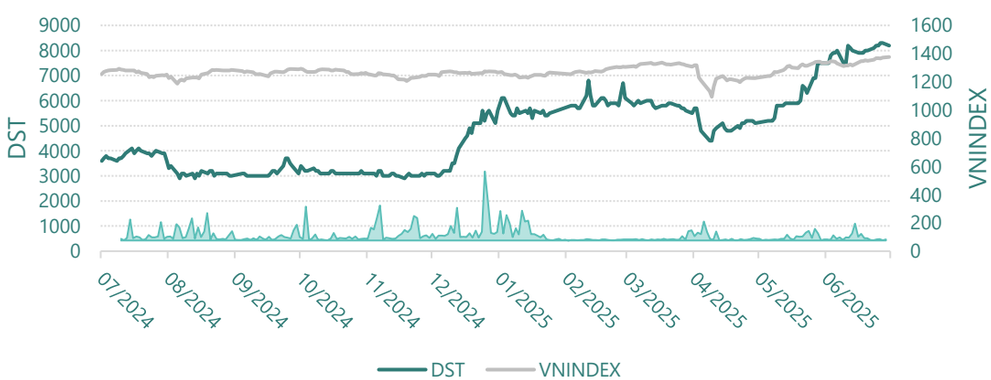
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



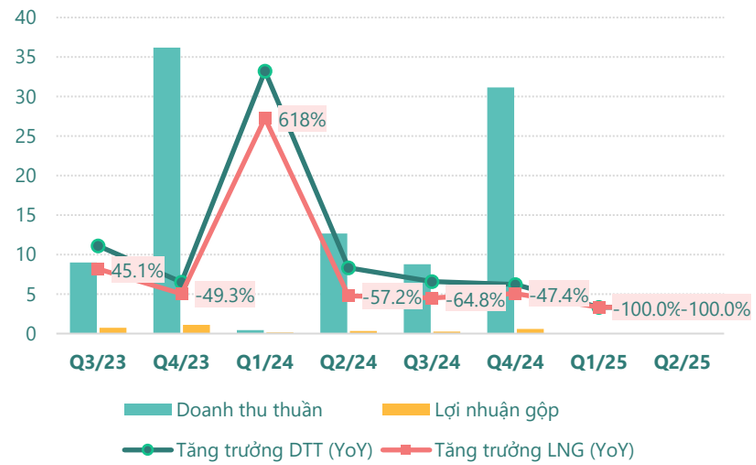
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



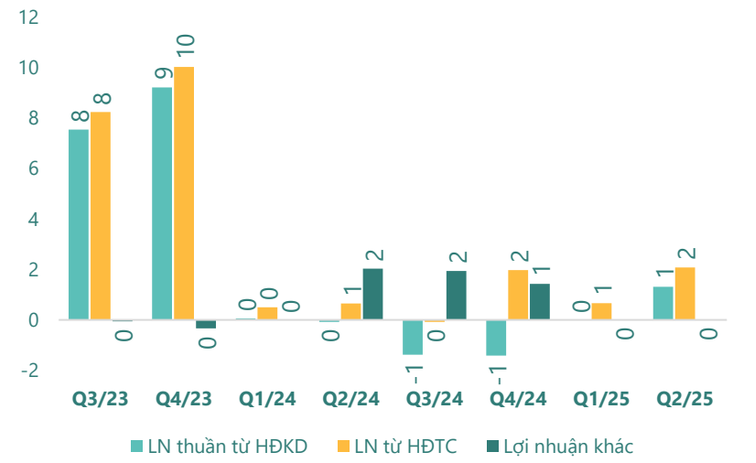
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



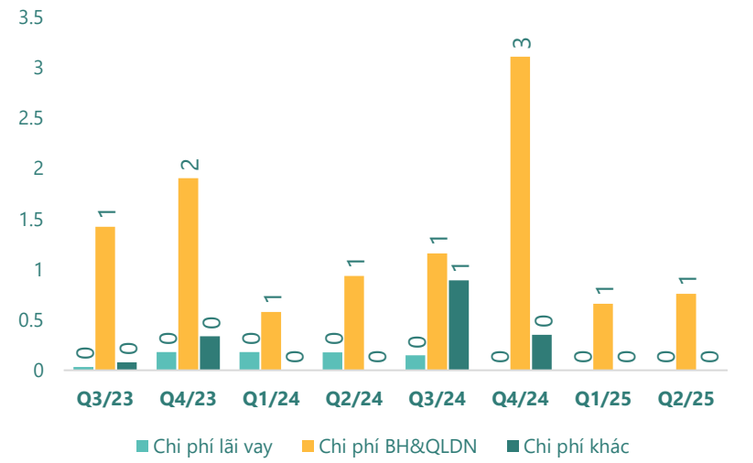
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



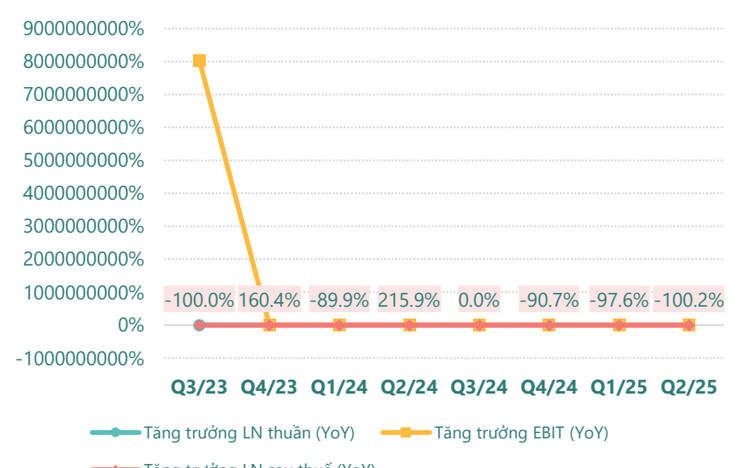
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



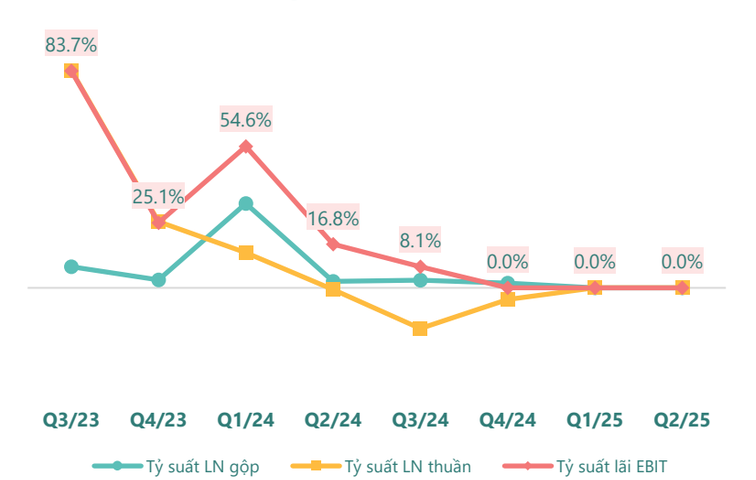
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



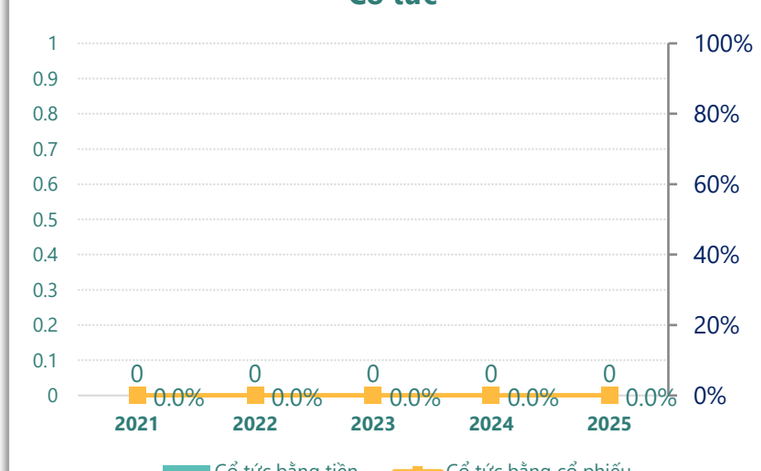
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

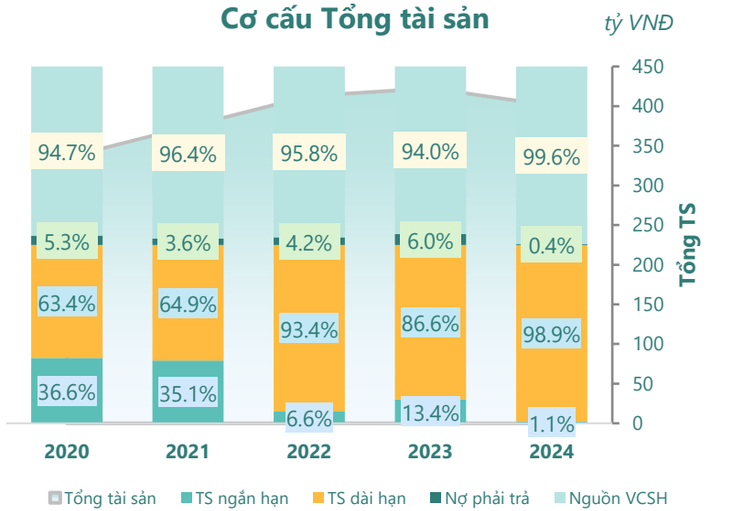
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

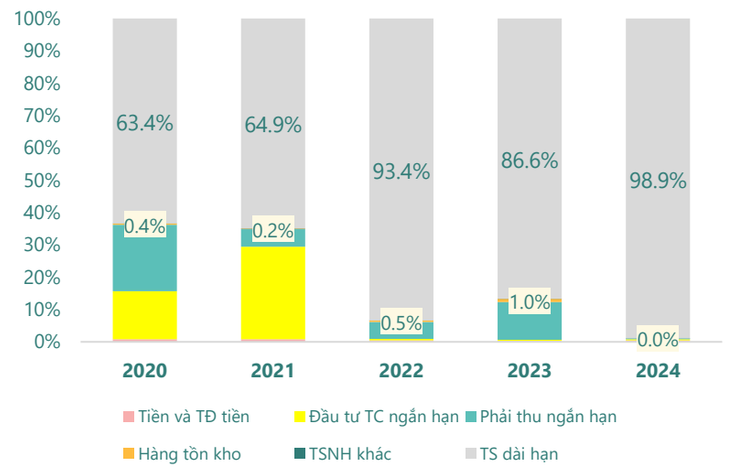
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



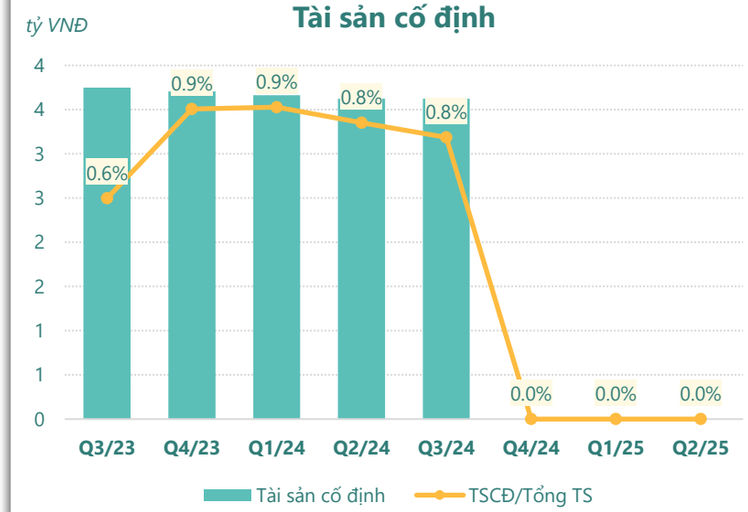
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



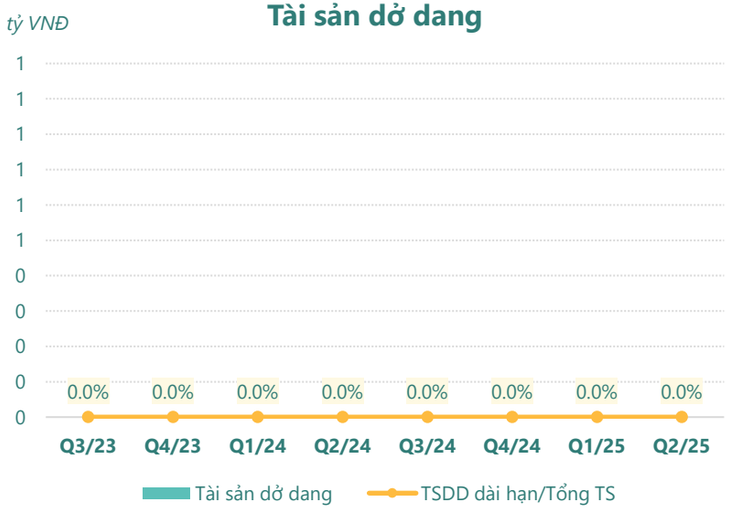
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



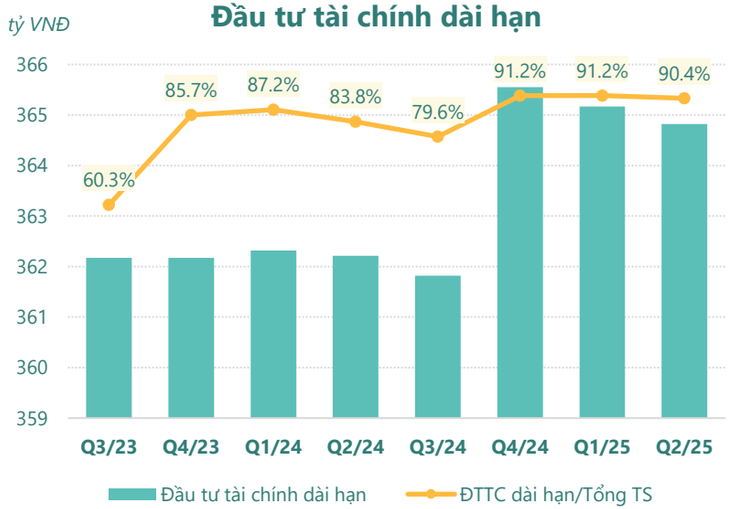
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



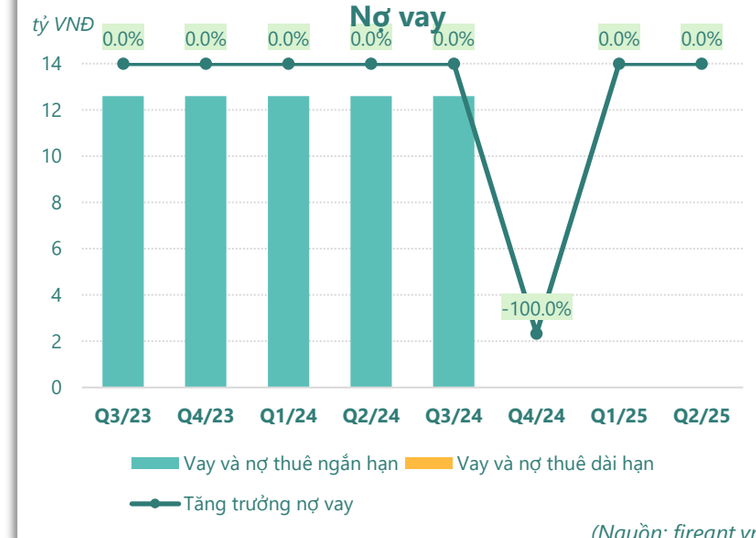
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

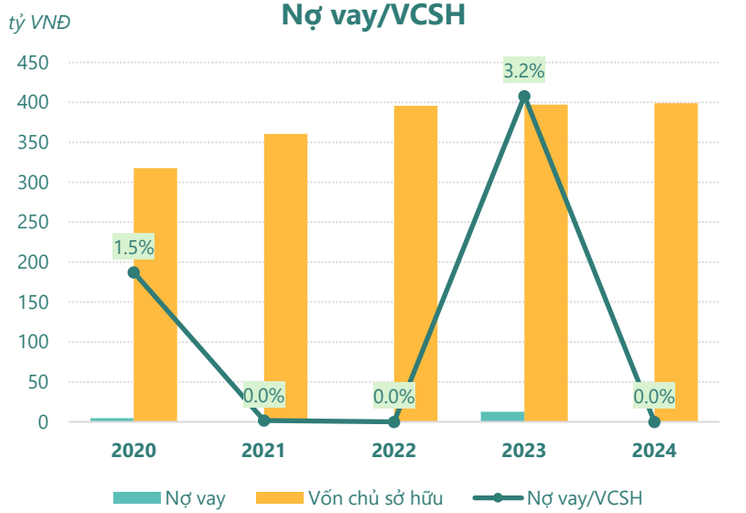
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

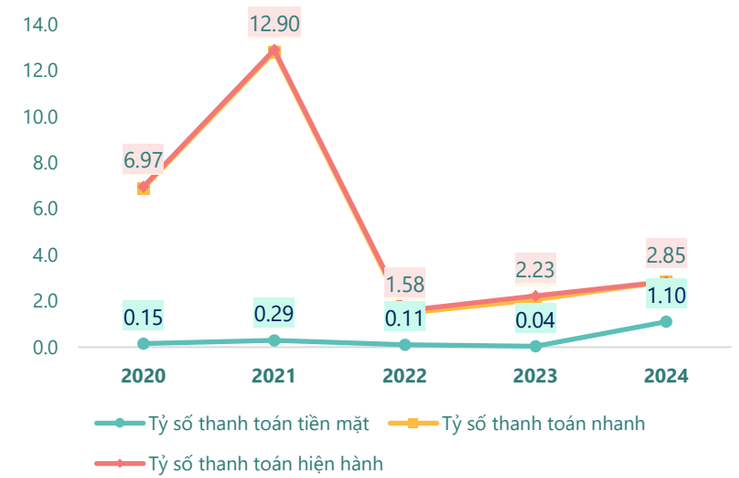
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



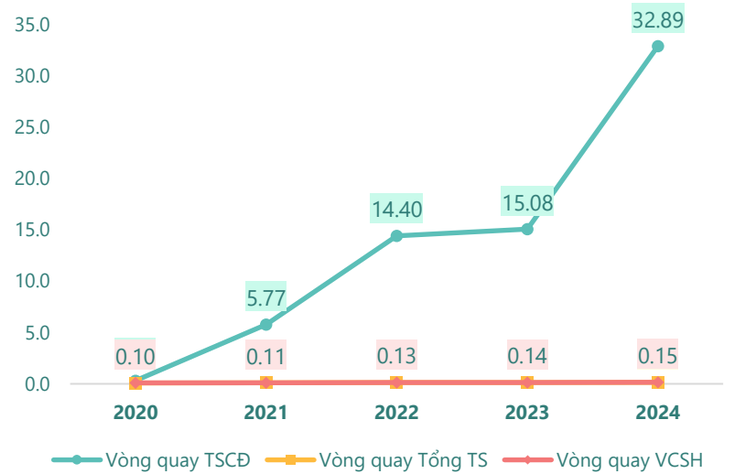
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



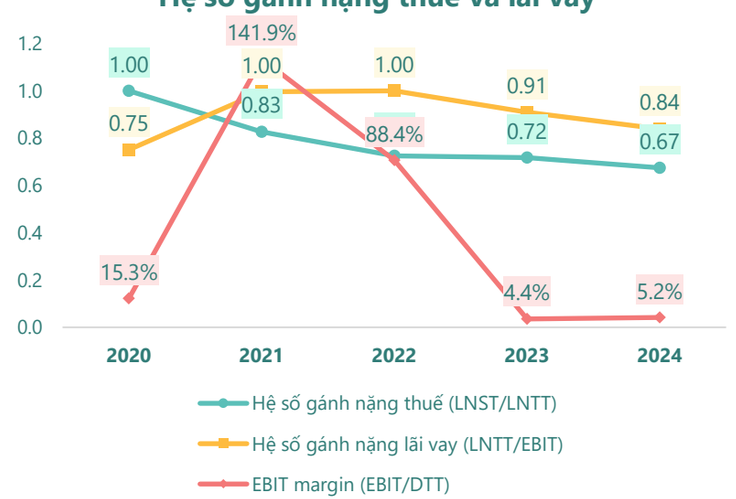
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



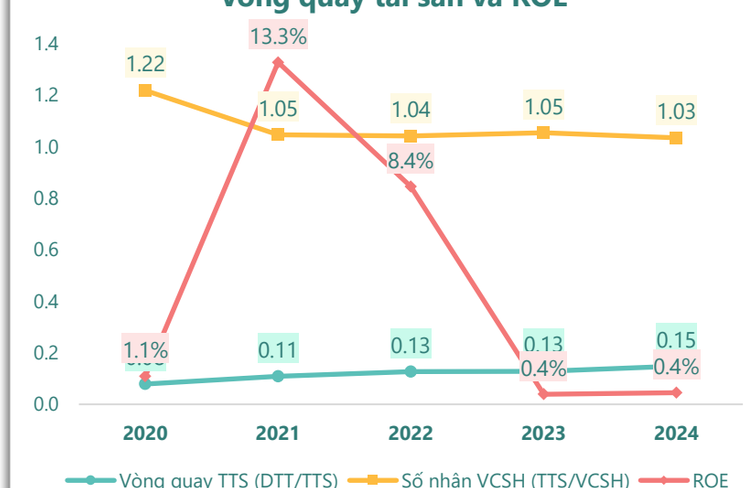
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



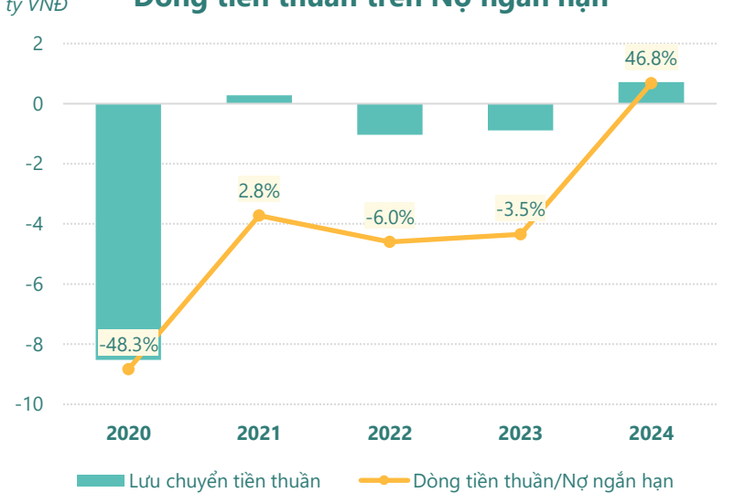
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**0**	**12.6**	**-100%**	**0**	**13.1**	**-100%**
Giá vốn hàng bán	0	12.3	-100%	0	12.6	-100%
Lợi nhuận gộp	0	0.31	-100%	0	0.45	-100%
Doanh thu HĐTC	2.33	0.84	177%	3.24	1.45	124%
Chi phí TC	0.25	0.19	30.2%	0.50	0.30	65.8%
Chi phí lãi vay	0	0.18	-100%	0	0.36	-100%
LN trong công ty LKLD	**0**	**-0.11**	**100%**	**0**	**-0.11**	**100%**
Chi phí bán hàng	0	0.09	-100%	0	0.15	-100%
Chi phí QLDN	**0.76**	**0.85**	**-10.7%**	**1.42**	**1.37**	**3.9%**
LN thuần từ HĐKD	1.32	-0.08	1749%	1.32	-0.02	6555%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**2.03**	**-100%**	**0.00**	**2.03**	**-100%**
LN trước thuế	1.32	1.95	-32.4%	1.32	2.01	-34.2%
Lợi nhuận sau thuế	**1.32**	**1.69**	**-21.9%**	**1.32**	**1.72**	**-23.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.32**	**1.69**	**-21.9%**	**1.32**	**1.72**	**-23.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.57	0.42	-0.26	40.2	-0.83	0.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.70	-0.70	-26.0	0.82	2.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-12.6	0	0
Tiền đầu kỳ	0.97	0.40	1.51	0.55	1.69	1.67
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.57**	**1.12**	**-0.96**	**1.61**	**-0.01**	**3.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.40	1.51	0.55	1.69	1.67	4.84

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**403**	**401**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	8.01	4.35	84.1%
Tiền và tương đương tiền	4.84	1.69	187%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.58	1.73	-8.8%
Phải thu ngắn hạn	1.45	0.82	77.7%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.14	0.12	24.8%
Tài sản dài hạn	**395**	**396**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	30.6	31.0	-1.3%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	365	365	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.02**	**-28.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.12	1.73	80.4%
Nợ ngắn hạn	**3.12**	**1.53**	**104%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.19	0.22	-14.9%
Nợ dài hạn	0	0.20	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**400**	**399**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**400**	**399**	**0.4%**
Vốn điều lệ	323	323	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)